

Số 369 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 02 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016  
của huyện Krông Pắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất, công trình dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT ngày 25 tháng 01 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.577 ha; trong đó:

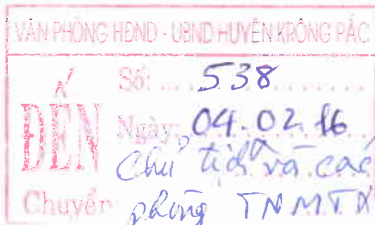
- Diện tích đất nông nghiệp: 53.232,22 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.163,77 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.181,01 ha.

*(Chi tiết như Phụ lục số 1: Diện tích các loại đất phân bổ năm 2016 của huyện Krông Pắc kèm theo).*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: diện tích 224,38 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 196,05 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 22,42 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,91 ha.

*(Chi tiết như Phụ lục số 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Pắc kèm theo).*



3. Kế hoạch thu hồi các loại đất: diện tích 402,65 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 373,38 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 29,27 ha;

(Chi tiết như Phụ lục số 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 của huyện Krông Pắc kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: diện tích 15,83 ha; trong đó:

- Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp: 9,43 ha.
- Đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp: 6,4 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 của huyện Krông Pắc kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hình chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại Khoản 1 điều 67 Luật đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai thực nghiệm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì UBND huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Đối với công trình, dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện và của tỉnh được phê duyệt, UBND huyện Krông Pắc cập nhập vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhập vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được duyệt hoặc có văn bản chấp thuận được thực hiện của cấp có thẩm quyền.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: CN, TCTM, NN&MT;
- Lưu VT, NN&MT(Đg-23b).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2016 của huyện Krông Pắc**  
(Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Khuế	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>62.577,00</b>	<b>1.025,00</b>	<b>4.911,00</b>	<b>2.446,00</b>	<b>4.594,00</b>	<b>5.742,00</b>	<b>2.734,00</b>	<b>2.367,00</b>	<b>4.476,00</b>	<b>5.541,00</b>	<b>2.802,00</b>	<b>5.222,00</b>	<b>3.284,00</b>	<b>2.119,00</b>	<b>1.188,00</b>	<b>3.213,00</b>	<b>10.913,00</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>53.232,22</b>	<b>742,50</b>	<b>4.318,73</b>	<b>1.862,48</b>	<b>3.850,80</b>	<b>4.747,59</b>	<b>2.442,16</b>	<b>2.067,93</b>	<b>3.607,61</b>	<b>4.213,66</b>	<b>2.487,42</b>	<b>4.496,58</b>	<b>2.865,79</b>	<b>1.882,61</b>	<b>1.070,52</b>	<b>2.865,63</b>	<b>9.710,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.246,62	69,02	119,89	387,35	363,42	503,52	293,22	509,27	956,58	758,02	878,00	1.742,84	620,41	194,57	355,45	640,96	1.854,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.433,17	68,61	66,15	133,25	108,42	261,80	220,14	111,53	694,56	9,31	876,79	1.442,62	385,11	180,00	323,34	488,55	1.062,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.632,51	119,15	14,23	932,83	170,81	360,87	64,28	122,31	1.125,74	1.425,96	289,00	420,10	288,02	348,29	28,63	1.057,58	3.864,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.285,92	541,62	4.179,81	514,56	3.195,91	3.731,97	2.073,33	1.413,60	1.522,86	1.961,82	1.224,37	2.290,11	1.691,32	949,26	641,62	1.071,57	2.282,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.496,09			1,93	109,99	131,45						184,33	381,70	15,62	77,67	1.593,39	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	560,45	12,71	4,80	25,81	10,67	19,78	11,34	22,76	2,43	57,23	96,05	43,54	81,71	8,79	29,19	17,84	115,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,63									10,63							
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>8.163,77</b>	<b>281,65</b>	<b>583,49</b>	<b>306,89</b>	<b>529,70</b>	<b>692,80</b>	<b>286,32</b>	<b>299,04</b>	<b>866,98</b>	<b>1.325,51</b>	<b>313,18</b>	<b>724,80</b>	<b>302,81</b>	<b>223,04</b>	<b>114,89</b>	<b>291,46</b>	<b>1.021,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,43	1,15	34,95		0,21					0,10	27,86		42,43	49,73			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,75	4,35									0,40						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,51	11,17	13,74	0,19	3,63	2,95	0,22		0,10	0,30		8,14		0,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,67	6,80	5,08	0,02	2,18	6,33	5,01			3,75	2,10	0,63	1,17	0,09		0,02	39,48
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.128,15	129,89	381,94	159,54	354,32	451,44	153,70	138,94	580,57	1.072,09	157,60	480,97	137,07	76,58	60,99	158,83	633,69
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	7,33	3,66	1,65			0,83	0,14	0,05			0,61	0,28	0,04		0,05		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	7,36	2,83	1,58	0,15	0,22	0,05	0,08	0,23	0,29	0,19	0,25	0,51	0,20	0,17	0,14	0,24	0,25
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	103,62	6,82	10,44	1,41	5,50	8,79	11,91	4,67	8,20	5,18	5,64	8,78	9,06	2,12	1,74	2,44	10,93
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	52,20	0,82	8,63	2,57	1,67	3,06	4,28	3,38	3,11	1,04	2,81	6,53		3,18	0,92	2,56	7,67
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.115,34	76,88	280,38	54,60	194,01	206,51	103,18	92,29	182,00	141,04	109,78	134,00	75,71	66,88	43,68	83,70	270,71
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2.830,28	37,09	79,07	100,78	152,18	231,62	32,78	36,94	386,32	924,39	38,12	330,23	50,59	3,78	14,01	69,21	343,19
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,87	0,74								0,02			0,10				
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,91	0,37	0,04	0,04	0,03		0,12	0,02	0,14	0,03	0,03	0,01	0,01	0,02	0,03	0,02	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	10,24	0,69	0,13		0,71	0,60	1,21	1,36	0,49	0,22	0,36	0,63	1,34	0,44	0,43	0,68	0,95
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,87				0,16	4,68								0,03			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,80							1,80									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuãng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,58	2,25	5,00			1,97	2,02	0,71		0,53		0,21	1,00			0,89	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.590,32		106,02	54,86	117,22	157,08	103,81	114,55	179,34	115,52	98,97	191,17	82,92	57,99	38,73	50,34	121,79
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	103,81	103,81															
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00	3,95	0,52	0,40	0,19	0,49	0,21	0,29	0,33	0,40	0,76	0,38	0,42	0,41	0,21	0,30	0,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,77	2,06				1,56			1,05	0,05			0,02				0,03
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,73	3,39	0,39	0,05	10,57	0,77	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	4,92	1,94	0,46	0,56	0,26	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	175,73	6,35	17,58	6,23	8,79	21,09	6,62	13,91	22,13	8,98	7,87	9,37	12,27	7,12	7,17	5,95	14,28
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,70		5,00	39,60		5,00			11,67	38,64			15,07		10,14	2,58	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,82	0,47	3,32	0,54	1,07	2,13	2,51	1,01	2,88	1,57	0,80	1,50	0,89	0,33	0,45	0,80	4,54
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	10,10	1,54	4,40						2,52			1,65					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,69	3,16	5,93	45,11	30,62	29,47	7,42	26,69	61,16	54,45	46,54	30,09	20,49	12,71	6,88	64,53	200,43
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,39	0,14			11,26					2,99							
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,95	1,16					2,29										2,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.181,01</b>	<b>0,85</b>	<b>8,78</b>	<b>276,63</b>	<b>213,50</b>	<b>301,61</b>	<b>5,52</b>	<b>0,03</b>	<b>1,41</b>	<b>1,83</b>	<b>1,40</b>	<b>0,62</b>	<b>115,40</b>	<b>13,35</b>	<b>2,59</b>	<b>55,91</b>	<b>181,58</b>



**Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 của huyện Krông Pắc**  
(Kèm theo Quyết định số 369 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>196,05</b>	<b>27,23</b>	<b>16,62</b>	<b>22,12</b>	<b>11,97</b>	<b>12,30</b>	<b>3,55</b>	<b>8,05</b>	<b>13,42</b>	<b>44,65</b>	<b>1,75</b>	<b>10,14</b>	<b>7,41</b>	<b>1,20</b>	<b>3,50</b>	<b>1,53</b>	<b>10,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,92	0,60				0,25			1,37						0,30		0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,77</i>	<i>0,60</i>							<i>0,17</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,90	1,74	4,25	6,40	0,10	4,90	1,19	0,20	5,04	28,70	0,50	0,30	4,86	0,20	0,90	0,35	8,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,27	24,39	12,37	15,72	11,84	7,15	2,36	7,85	6,98	15,95	1,25	9,84	2,55	1,00	2,30	1,18	1,54
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,40																0,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,56	0,50			0,03				0,03								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>22,42</b>																<b>22,42</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	22,42																22,42
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,91</b>	<b>1,01</b>	<b>0,80</b>	<b>0,77</b>	<b>3,30</b>								<b>0,03</b>				



